

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 6.1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2025	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	15,46%	14%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	5%	4%

### 6.2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo
<b>A</b>	<b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>		
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư</b>	<b>48.564</b>	<b>47.531</b>
<b>II</b>	<b>Thu giáo dục và đào tạo</b>	<b>549.938</b>	<b>497.379</b>
1	Học phí, lệ phí từ người học	526.152	456.201
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	23.786	41.178
<b>III</b>	<b>Thu khoa học và công nghệ</b>	<b>28.644</b>	<b>23.440</b>
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	6.439	6.009
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	19.889	15.505
3	Thu khác	2.316	1.926
<b>IV</b>	<b>Thu khác (thu nhập ròng)</b>	<b>74.474</b>	<b>39.108</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>		
<b>I</b>	<b>Chi lương, thu nhập</b>	<b>354.900</b>	<b>273.665</b>
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	273.273	197.065
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	81.627	76.600
<b>II</b>	<b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b>	<b>144.738</b>	<b>159.219</b>
1	Chi cho đào tạo	91.012	74.743
2	Chi cho nghiên cứu	26.205	23.440
3	Chi cho phát triển đội ngũ	2.500	4.000
4	Chi phí chung và chi khác	25.021	57.036
<b>III</b>	<b>Chi hỗ trợ người học</b>	<b>30.387</b>	<b>46.510</b>
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	27.948	33.700
2	Chi hoạt động nghiên cứu	2.439	12.810
3	Chi hoạt động khác		
<b>IV</b>	<b>Chi khác</b>	<b>72.556</b>	<b>47.181</b>
<b>C</b>	<b>CHÊNH LỆCH THU CHI</b>		
1	Trích lập các quỹ và KP cải cách tiền lương	57.477	84.000
<b>D</b>	<b>Kinh phí trợ cấp xã hội và miễn giảm học phí</b>	<b>5.098</b>	<b>3.945</b>